

CÔNG TY CỔ PHẦN
KIÊN HÙNG

Số: KHS-COM-OD10/2024
V/v công bố giải trình báo cáo tài chính hợp
nhất năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: KHS

- Địa chỉ: Lô B4-B5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại liên hệ: 02973 838009 Fax:

- E-mail: info@kihuseavn.com

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Ngọc Anh**

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/03/2024
tại đường dẫn: www.kihuseavn.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

Giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người UQ CBTT



Nguyễn Ngọc Anh

CTY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 04/2024/KH-CBTT

V/v: Giải trình về kết quả kinh doanh theo
BCTC hợp nhất năm 2023 đã được kiểm
toán

Kiên Giang, ngày 15 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hà Nội

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**
- Mã chứng khoán: **KHS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại: (0297) 3838009 Fax:
- Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN NGỌC ANH**
- Điện thoại (cơ quan): (0297) 3838009 Fax:
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Giải trình về số liệu kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 đã công bố, so với báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán:

I/. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 đã công bố, so với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 được kiểm toán có chênh lệch từ 5% trở lên:

Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	BCTC năm 2023 đã được kiểm toán	Kết quả HĐKD lũy kế BCTC quý 4/2023 đã công bố		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.212.165.843)	(23.676.676.491)	13,464,510,648	56.87
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1,089,066,186	(15.530.707.387)	16,619,773,573	107.01
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(11,301,232,029)	(8.145.969.104)	(3,155,262,925)	(38.73)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ đã được kiểm toán tăng **16.619.773.573 đ** do 2 nguyên nhân sau đây:

1./ Do Công ty TNHH Thủy Sản Aoki đã ngừng sản xuất, ngày 20/7/2023 nộp Đơn xin mở thủ tục phá sản, nên không trích khấu hao và phân bổ chi phí trả trước. Nhưng kiểm toán trình bày theo chuẩn mực kế toán vẫn trích khấu hao và phân bổ chi phí trả trước, làm cho khoản lỗ tăng thêm là: - 6.439.312.093 đồng. Trong đó phân bổ lỗ cho Công ty mẹ: (- 6.439.312.093 đồng x 51%) = - **3.284.049.168 đồng**

2./ Khoản Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty TNHH Thủy Sản Aoki năm 2023: 28.382.280.379 đồng. Tại báo cáo tài chính hợp nhất Q4 và lũy kế cả năm 2023, Công ty hoàn nhập tương ứng 51% khoản lỗ trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Thủy Sản Aoki năm 2023 là: 8.478.457.638 đồng. Nhưng Kiểm toán hoàn nhập hết số trích dự phòng vào Công ty TNHH Thủy Sản Aoki là: 28.382.280.379 đồng dẫn đến chênh lệch lợi nhuận Công ty mẹ tăng lên (28.382.280.379 đ - 8.478.457.638) = **19.903.822.741 đ**

II/. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2022.

Bảng so sánh lợi nhuận hợp nhất năm 2023 và năm 2022:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo		Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
		Năm 2023	Năm 2022		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	704,730,852,678	953,050,195,674	(248,319,342,996)	(26.06)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	406,725,813	2,277,037,216	(1,870,311,403)	(82.14)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	704,324,126,865	950,773,158,458	(246,449,031,593)	(25.92)
4. Giá vốn hàng bán	11	665,273,250,316	839,018,875,818	(173,745,625,502)	(20.71)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	39,050,876,549	111,754,282,640	(72,703,406,091)	(65.06)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,634,469,152	6,418,812,488	(1,784,343,336)	(27.80)
7. Chi phí tài chính	22	20,807,532,216	19,569,675,057	1,237,857,159	6.33
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23	16,358,552,658	16,257,665,434	100,887,224	0.62
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	14,233,263,359	38,304,585,142	(24,071,321,783)	(62.84)

00
 ÔN
 Ô P
 NI
 H-

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17,881,768,573	21,978,930,258	(4,097,161,685)	(18.64)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(9,237,218,447)	38,319,904,671	(47,557,123,118)	(124.11)
12. Thu nhập khác	31	1,499,095,189	3,070,933,507	(1,571,838,318)	(51.18)
13. Chi phí khác	32	2,474,042,585	6,401,059,963	(3,927,017,378)	(61.35)
14. Lợi nhuận khác	40	(974,947,396)	(3,330,126,456)	2,355,179,060	70.72
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(10,212,165,843)	34,989,778,215	(45,201,944,058)	(129.19)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	57,792,585	99,072,996	(41,280,411)	(41.67)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(57,792,585)	(99,072,996)	41,280,411	41.67
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(10,212,165,843)	34,989,778,215	(45,201,944,058)	(129.19)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	1,089,066,186	38,075,991,997	(36,986,925,811)	(97.14)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(11,301,232,029)	(3,086,213,782)	(8,215,018,247)	(266.18)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	81	2,894	(2,813)	(97.20)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	81	2,894	(2,813)	(97.20)

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo BCTC hợp nhất của Công ty mẹ giảm 97% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận riêng của công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm 2022, (xem Giải trình về số liệu kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023)
- Lợi nhuận Công ty con (Công ty TNHH Thủy Sản AOKI) năm 2023 tăng lỗ so với năm 2022:
- **Nguyên nhân tăng lỗ của công ty con:**

Do tình hình suy thoái kinh tế của các nước nhập khẩu, làm giảm nhu cầu nhập khẩu surimi, giá bán giảm. Thiếu nguyên liệu sản xuất, giá nguyên liệu cao đẩy giá thành sản phẩm tăng cao. SXKD không có hiệu quả. Nên Công ty TNHH Thủy sản AOKI, đã ngừng hoạt động, mất khả năng thanh toán. Ngày 20/07/2023, Công ty TNHH Thủy sản AOKI đã làm Đơn xin mở thủ tục phá sản gửi Tòa án theo quy định tại điều 28, Luật Phá sản 2014. (Quyết định Mở thủ tục phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang số: 01/2024/QĐ-MTTPS, ngày 31/01/2024). Nhưng trong năm 2023 Công ty TNHH

Thủ sản AOKI, vẫn phải trả lãi vay ngân hàng, trích khấu hao tài sản và các khoản chi phí cố định khác ...

Dưới đây là thông tin chi tiết về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của công ty con – Công ty TNHH Thủ sản Aoki:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo		Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
		Năm 2023	Năm 2022		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	74,928,445,920	290,016,100,342	(215,087,654,422)	(74)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,642,672,000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	74,928,445,920	288,373,428,342	(213,444,982,422)	(74)
4. Giá vốn hàng bán	11	86,961,806,081	264,505,292,435	(177,543,486,354)	(67)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(12,033,360,161)	23,868,135,907	(35,901,496,068)	(150)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	804,493,764	1,951,590,056	(1,147,096,292)	(59)
7. Chi phí tài chính	22	3,785,130,029	4,472,979,181	(687,849,152)	(15)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,465,463,860	2,626,345,426	(160,881,566)	(6)
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25	4,166,777,938	20,567,906,121	(16,401,128,183)	(80)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,317,196,806	5,977,424,320	(2,660,227,514)	(45)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(22,497,971,170)	(5.198.583.659)	(17,299,387,511)	(333)

12. Thu nhập khác	31		41,781,362	(41,781,362)	(100)
13. Chi phí khác	32	565,767,665	1,141,593,176	(575,825,511)	(50)
14. Lợi nhuận khác	40	(565,767,665)	(1,099,811,814)	534,044,149	49
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(23,063,738,835)	(6,298,395,473)	(16,765,343,362)	(266)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(23,063,738,835)	(6,298,395,473)	(16,765,343,362)	(266)

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Kiên Hùng về các nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Thông tin trên được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ <http://www.kihuseavn.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



NGUYỄN NGỌC ANH